

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2017/DS-PT
Ngày 21/7/2017
*“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Khải

Các Thẩm phán: Ông Phạm Phước Thiên

Ông Hồ Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Miên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Tân Hưng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2017/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Minh C, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện M, tỉnh Long An

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Minh M, sinh năm: 1982

Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1985

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị P, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phan Minh C và bị đơn ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S .

(Ông T, ông M, bà S, bà P có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 09 năm 2016 và tại các lời trình bày tại tòa của ông Phan Minh C có nội dung:

Ông M, bà S có đến mua phân và thuốc bảo vệ thực vật. Sau đó, đối chiếu nợ hàng năm thì ông M, bà S còn nợ như sau:

1. Ngày 05/05/2013 ông M, bà S mua phân, thuốc bảo vệ thực vật còn nợ số tiền là 61.878.000 đồng.

2. Ngày 13/03/2014 ông M, bà S mua phân, thuốc bảo vệ thực vật còn nợ số tiền là 52.212.000 đồng.

3. Ngày 11/07/2014 ông M, bà S mua phân, thuốc bảo vệ thực vật số tiền là 44.664.000 đồng, trả được số tiền 40.000.000 đồng, còn nợ là 4.664.000 đồng.

4. Ngày 17/01/2015 ông M, bà S mua phân, thuốc bảo vệ thực vật số tiền là 37.657.000 đồng, đã trả 37.657.000 đồng.

5. Ngày 18/05/2015 ông M, bà S mua phân, thuốc bảo vệ thực vật số tiền là 31.982.000 đồng, trả 30.000.000 đồng, còn nợ là 1.982.000 đồng.

6. Ngày 19/12/2015 ông M, bà S mua phân, thuốc bảo vệ thực vật số tiền là 24.964.000 đồng, trả 22.000.000 đồng, còn nợ là 2.964.000 đồng.

7. Ngày 29/03/2016 ông M, bà S mua phân, thuốc bảo vệ thực vật số tiền là 20.979.000 đồng. Ngày 29/03/2016 ông M, bà S trả 27.780.000 đồng, thừa 6.801.000 đồng được trừ vào phần nợ trước.

Đồng thời, các bên đối chiếu lại số tiền và tính lãi suất số tiền chậm trả, mức lãi là 2,5% tháng, theo bảng kê do Trần Thị P lập (bút lục số 51) thì ông M còn nợ là 255.594.000 đồng và ông M viết giấy cam kết trả tiền, nhưng đến nay ông M không thực hiện.

Nay ông C yêu cầu ông M, bà S liên đới trả số tiền mua còn nợ là 255.940.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu tính lãi suất, mức lãi suất là 1,2% tháng, thời hạn tính lãi suất từ ngày 13/09/2016 cho đến ngày xét xử là 6 tháng 28 ngày ($255.940.000 \text{ đồng} \times 1,2\% \times 6 \text{ tháng} \times 28 \text{ ngày} = 21.294.208 \text{ đồng}$) thành tiền tính tròn là 21.294.000 đồng. Như vậy, tổng cộng ông M, bà S phải liên đới trả tổng số tiền là 277.234.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/12/2016, ngày 10/02/2017 của bị đơn ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S có nội dung:

Ông M, bà S thừa nhận có mua phân bón, thuốc trừ sâu của ông C về phục vụ sản xuất vụ lúa Đông xuân và Hè thu từ năm 2013 đến vụ Hè thu 2016 theo lời trình bày của ông C, khi mua bán thì có tính lãi suất do chậm trả tiền. Tổng

số tiền mua bán là 274.336.000 đồng, có trả được 157.437.000 đồng, thừa nhận còn nợ số tiền 116.899.000 đồng. Nay không đồng ý theo yêu cầu của ông C, chỉ đồng ý liên đới trả số tiền 116.899.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P trình bày: bà là vợ của ông C, trực tiếp bán phân bón và thuốc trừ sâu cho ông M, bà S. Nay thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2017/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng áp dụng các Điều 26, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 428, 429, 431, 438 và 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Minh C đối với ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S về việc “*tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Buộc ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S phải liên đới trả cho ông Phan Minh C tổng số tiền là 154.513.000 đồng (116.899.000 đồng tiền nợ mua bán + 37.614.000 đồng tiền lãi = 154.513.000 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Minh C đối với ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S về việc đòi số tiền lãi là 122.720.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 24/4/2017, ông Phan Minh C kháng cáo yêu cầu ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S liên đới trả 255.940.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ngày 24/4/2017, Ông Nguyễn Minh M và bà Nguyễn Thị S kháng cáo chỉ đồng ý liên đới trả 116.899.000 đồng, không đồng ý trả phần tiền lãi là 37.614.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông C là ông Phạm Văn T không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; Ông T yêu cầu Tòa án tỉnh Long An căn cứ bảng tính công nợ ngày 29/3/2016 do bà Trần Thị P lập và Giấy nhận nợ ngày 04/5/2016 ông Nguyễn Minh M đã thừa nhận có nợ ông Phan Minh C 255.594.000 đồng để buộc ông M và bà S phải trả số tiền trên và ông có bổ sung yêu cầu là phải tiếp tục tính lãi suất 0,9% năm.

Ông M, bà S không rút đơn kháng cáo và có lời trình bày sau: ông M và bà S thừa nhận số tiền còn nợ gốc mỗi lần mua phân thuốc theo bảng tính công nợ ngày 29/3/2016 do bà Trần Thị P lập là đúng. Ông M, bà S mua phân bón 274.336.000 đồng, có trả được 157.437.000 đồng, thừa nhận còn nợ số tiền 116.899.000 đồng nên chỉ đồng ý liên đới trả số tiền 116.899.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất. Giấy nhận nợ ngày 04/5/2016 là do ông (Mẫn) viết và ký tên, tuy nhiên số tiền này là do ông C, bà P tự tính toán và buộc ông viết nhận nợ nên yêu cầu không căn cứ tài liệu này để giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày các bên tại phiên tòa thể hiện: Tranh chấp về Hợp đồng mua bán giữa các bên thừa nhận với tổng số tiền là 274.336.000 đồng, ông M, bà S trả được 157.437.000 đồng, còn nợ số tiền 116.899.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, ông C yêu cầu ông M, bà S liên đới trả số tiền 255.940.000 đồng theo giấy cam kết ngày 04/05/2016 và tính lãi suất chậm trả từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử, mức lãi suất là 1,2% tháng, thành tiền tính tròn là 21.294.000 đồng. Tổng cộng, ông M, bà S phải liên đới trả 277.234.000 đồng; nội dung đơn kháng cáo thì ông C chỉ yêu cầu ông M, bà S trả 255.940.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất nhưng tại phiên tòa ông T có yêu cầu bổ sung tiếp tục tính lãi 0,9 %/1 năm là vượt quá yêu cầu kháng cáo của ông C nên không xem xét.

Ngược lại ông M, bà S chỉ đồng ý liên đới trả số tiền 116.899.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất.

Sự tranh chấp về nội dung kháng cáo nêu trên giữa các bên đương sự đối chiếu với quy định của pháp luật xét thấy án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, do đó nội dung kháng cáo của các đương sự là không cơ sở xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Đơn kháng cáo của ông Phan Minh C, ông Nguyễn Minh M và bà Nguyễn Thị S thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo thể hiện: ông Phan Minh C yêu cầu ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S liên đới trả số tiền 255.940.000 đồng theo giấy cam kết ngày 04/05/2016 và tính lãi suất chậm trả từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử, mức lãi suất là 1,2% tháng, thành tiền tính tròn là 21.294.000 đồng, tổng cộng 277.234.000 đồng; nội dung đơn kháng cáo ông C chỉ yêu cầu ông M, bà S trả 255.940.000 đồng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông Phạm Văn T yêu cầu bổ sung tiếp tục tính lãi 0,9%/năm/ số tiền 255.940.000 đồng. Ông M, bà S chỉ đồng ý liên đới trả số tiền là 116.899.000 đồng, không đồng ý trả lãi suất. Xét thấy: Từ vụ Hè thu năm 2013 đến vụ Hè thu năm 2016, giữa ông C, bà P có thực hiện 07 lần bán phân bón, thuốc trừ sâu cho ông M, bà S. Tổng cộng số tiền mua bán được thể hiện là 274.336.000 đồng, ông M, bà S đã trả nhiều lần được số tiền là 157.437.000 đồng, còn nợ là 116.899.000 đồng.

Ông C, bà P thừa nhận ông M, bà S có trả được số tiền nhiều lần là 157.437.000 đồng, ông C, bà P cho rằng khi mua bán thì không có tính lãi suất, nhưng khi đối chiếu cộng số mà ông M, bà S chưa trả tiền thì phải chịu lãi suất là 2,5%/ tháng, ngày 04/05/2016 bà P đã lập bảng tính công nợ thì ông M còn nợ tiền mua bán và tiền lãi suất là 255.594.000 đồng. Xét thấy, việc tính lãi suất

nêu trên là được nhập vào tiền nợ mua bán rồi tính lãi suất tiếp. Đồng thời yêu cầu tính lãi suất chậm trả giai đoạn xét xử sơ thẩm, mức lãi là 1,2% tháng là chưa phù hợp quy định pháp luật và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn có yêu cầu bổ sung tính lãi suất tiếp như đã nêu trên là vượt quá yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nên không được xem xét.

Ngược lại bị đơn ông M, bà S không đồng ý trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là chưa đủ căn cứ.

Từ những nhận định trên xét thấy án sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 02 Điều 438 khoản 02 Điều 305 của Bộ luật dân sự. Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Được tính lại lãi suất và buộc ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S phải liên đới trả cho ông Phan Minh C tổng số tiền là 154.513.000 đồng (116.899.000 đồng tiền nợ mua bán + 37.614.000 đồng tiền lãi) là có căn cứ. Do đó nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không có cơ sở xem xét và giữ nguyên án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Minh C và bị đơn ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S .

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân; các Điều 428, 429, 431, 438 và 298 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Minh C đối với ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S về việc “*tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Buộc ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S phải liên đới trả cho ông Phan Minh C tổng số tiền là 154.513.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu năm trăm mười ba ngàn đồng) gồm: 116.899.000 đồng tiền nợ và 37.614.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày ông C có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu ông M, bà S chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông M, bà S còn phải trả lãi tương ứng thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Minh C đối với ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị S về việc đòi số tiền lãi là 122.720.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng)

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông M, bà S phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.725.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.136.000 đồng (Sáu triệu một trăm ba mươi sáu ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.686.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng) biên lai số 0003520 ngày 28/09/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hưng; ông C được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Về án phí phúc thẩm:

Ông Phan Minh C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003739 ngày 24/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, ông C đã nộp xong.

Ông Nguyễn Minh M và bà Nguyễn Thị S phải liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003740 ngày 24/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, ông M, bà S đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm xử công khai có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Tân Hưng;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS tp. Tân Hưng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Các thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Phước Thiên Hồ Chí Tâm

Huỳnh Tuấn Khải

